

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ DẦU KHÍ VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

CHO KỶ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01/01/2017 ĐẾN NGÀY 30/06/2017



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Thị Nga
Ông Nguyễn Tuấn Huệ
Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Bà Trần Thị Tuyết Nhung
Ông Thái Hồng Cương
Ông Nguyễn Tiến Mạnh
Ông Trần Anh Tuấn
Bà Nguyễn Thị Ngọc Anh
Bà Nguyễn Hồng Hải

Chức vụ

Chủ tịch
Phó Chủ tịch
Phó Chủ tịch
Phó Chủ tịch
Ủy viên
Ủy viên
Ủy viên
Ủy viên
Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Thái Hồng Cương
Ông Nguyễn Tuấn Huệ
Ông Dương Ngọc Phương

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Công ty, 



Thái Hồng Cương
Tổng Giám đốc

Vũng Tàu, ngày 25 tháng 07 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		141,439,204,232	121,639,397,361
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	80,190,900,448	69,165,664,097
1. Tiền	111		11,190,900,448	18,165,664,097
2. Các khoản tương đương tiền	112		69,000,000,000	51,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		11,949,005,000	1,725,056,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	5	2,216,942,000	2,216,942,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(267,937,000)	(491,886,000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		10,000,000,000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		36,739,276,237	36,790,543,382
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	28,022,231,328	18,995,691,533
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	1,504,246,062	2,263,733,176
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		500,000,000	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	7,434,354,388	16,252,674,214
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(721,555,541)	(721,555,541)
IV. Hàng tồn kho	140	10	10,698,649,725	9,901,435,396
1. Hàng tồn kho	141		10,698,649,725	9,901,435,396
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,861,372,822	4,056,698,486
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15	1,622,834,811	1,745,780,900
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		130,363,083	2,235,690,011
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	108,174,928	75,227,575
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		594,111,261,712	606,845,465,518
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		19,106,269,025	20,792,269,025
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	1,000,000,000
2. Phải thu dài hạn khác	216	8	19,106,269,025	19,792,269,025
II. Tài sản cố định	220		167,028,236,412	170,416,334,592
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	166,833,290,621	170,197,770,653
- Nguyên giá	222		352,449,687,595	352,860,778,920
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(185,616,396,974)	(182,663,008,267)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	194,945,791	218,563,939
- Nguyên giá	228		7,756,737,875	7,756,737,875
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7,561,792,084)	(7,538,173,936)
III. Bất động sản đầu tư	230	13	140,733,018,872	146,816,270,230
- Nguyên giá	231		291,929,521,771	291,814,369,953
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(151,196,502,899)	(144,998,099,723)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	14	69,276,215,176	63,398,409,667
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		69,276,215,176	63,398,409,667
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	154,068,874,970	157,838,422,882
1. Đầu tư vào công ty con	251		32,107,389,316	32,107,389,316
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		130,937,465,712	130,937,465,712
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(8,975,980,058)	(5,206,432,146)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		43,898,647,257	47,583,759,122
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	43,898,647,257	47,502,953,615
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	80,805,507
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		735.550.465.944	728.484.862.879

Các thuyết minh kèm theo là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		116.649.063.231	109.299.843.623
I. Nợ ngắn hạn	310		51.601.138.229	63.346.941.275
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	19.430.278.655	25.988.982.093
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	2.506.426.674	2.230.375.567
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	2.094.018.643	4.878.557.585
4. Phải trả người lao động	314		13.817.812.452	19.923.316.918
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	5.174.775.964	533.486.850
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		187.984.160	149.802.342
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	6.876.145.104	7.260.044.674
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.513.696.577	2.382.375.246
II. Nợ dài hạn	330		65.047.925.002	45.952.902.348
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		2.534.156.283	2.609.057.453
2. Phải trả dài hạn khác	337	19	11.030.371.926	12.031.760.926
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	51.483.396.793	31.312.083.969
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		618.901.402.713	619.185.019.256
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	618.901.402.713	619.185.019.256
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		600.000.000.000	600.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		600.000.000.000	600.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.835.753.490	3.835.753.490
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.604.779.729	-
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10.460.869.494	15.349.265.766
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		9.209.559.460	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.251.310.034	15.349.265.766
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		735.550.465.944	728.484.862.879



Thái Hồng Cương
Tổng Giám đốc
Vũng Tàu, ngày 25 tháng 07 năm 2017

Lê Văn Chiến
Kế toán trưởng

Lê Dương Thủy
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		164.682.167.474	137.950.157.762
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	25	164.682.167.474	137.950.157.762
4. Giá vốn hàng bán	11	26	136.754.124.145	112.967.626.630
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		27.928.043.329	24.982.531.132
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	4.433.756.016	5.634.917.210
7. Chi phí tài chính	22	29	5.311.612.733	1.067.834.910
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.709.538.521	773.555.628
8. Chi phí bán hàng	25	32	1.446.618.959	911.638.143
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	24.760.887.629	21.998.663.079
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - 26}	30		842.680.024	6.639.312.210
11. Thu nhập khác	31	30	1.697.370.372	580.777.174
12. Chi phí khác	32	32	890.497.274	324.596.187
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		806.873.098	256.180.987
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.649.553.122	6.895.493.197
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	338.266.855	1.427.269.082
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.311.286.267	5.468.224.115



Thái Hồng Cương
Tổng Giám đốc
Vũng Tàu, ngày 25 tháng 07 năm 2017

Lê Văn Chiến
Kế toán trưởng

Lê Dương Thủy
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị: VND	
		Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.649.553.122	6.895.493.197
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	13.208.037.769	13.482.739.193
- Các khoản dự phòng	03	3.545.598.912	197.790.000
- (Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền	04	23.120.033	753.062.615
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(5.183.020.358)	(2.636.798.938)
- Chi phí lãi vay	06	1.709.538.521	773.555.628
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	14.952.827.999	19.465.841.695
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	5.071.894.703	9.743.305.215
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(797.214.329)	(329.264.903)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(7.173.188.492)	(25.101.366.369)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	3.727.252.447	(22.687.508.650)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	73.905.000
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.709.538.521)	(773.555.628)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(274.292.156)	(2.884.767.356)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.387.042.289)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	12.410.699.362	(22.493.410.996)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(18.800.350.890)	(16.158.464.402)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	2.294.435.454	27.727.273
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(10.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	500.000.000	-
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	300.389.731
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.451.649.634	2.742.466.919
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(21.554.265.802)	(13.087.880.479)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	20.171.312.824	6.000.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	(12.178.033.205)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	20.171.312.824	(6.178.033.205)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	11.027.746.384	(41.759.324.680)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	69.165.664.097	149.123.496.929
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(2.510.033)	738.634
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	80.190.900.448	107.364.910.883



Thái Hồng Cường
Tổng Giám đốc
Vũng Tàu, ngày 25 tháng 07 năm 2017

Lê Văn Chiến
Kế toán trưởng

Lê Dương Thủy
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ dầu khí Việt Nam là doanh nghiệp được cổ phần hoá từ doanh nghiệp Nhà nước - Công ty TNHH MTV Du lịch Dịch vụ dầu khí Việt Nam Quyết định số 3508/QĐ-BVHTTDL ngày 15 năm 10 năm 2015 của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch về việc phê duyệt phương án cổ phần hoá và chuyển Công ty TNHH Một thành viên Du lịch Dịch vụ dầu khí Việt Nam thành Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ dầu khí Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số 3500101844 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 01 tháng 03 năm 2011; Giấy chứng nhận thay đổi lần thứ 08 ngày 31 tháng 12 năm 2015. Vốn điều lệ của Công ty là 600.000.000.000 đồng (tương đương với 60.000.000 cổ phần theo mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần).

Trụ sở hoạt động của Công ty tại: Số 02 Lê Lợi, Phường 1, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Tổng số nhân viên của Công ty Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 là 529 người (tại ngày 31/12/2016 là 540 người).

Hoạt động chính: Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Khách sạn, Biệt thự, Căn hộ, Nhà khách, Nhà nghỉ, nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú tương tự và các cơ sở lưu trú khác.

Ngành nghề kinh doanh:

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (chi tiết: khách sạn, biệt thự, căn hộ, nhà khách, nhà nghỉ, nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú tương tự và các cơ sở lưu trú khác); Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sở hữu sử dụng hoặc đi thuê;
- Chuẩn bị mặt bằng; Phá dỡ; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng; Lắp đặt hệ thống điện; Hệ thống cấp, thoát nước; Lò sưởi và điều hoà không khí; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Chế biến, bảo quản thuỷ sản và các sản phẩm từ thuỷ sản; Chế biến và bảo quản rau quả; Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa; Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Gia công cơ khí; Xử lý và tráng phủ kim loại; Sản xuất các sản phẩm khác bằng kim loại chưa biết phân vào đâu (chi tiết: Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị); Sản xuất cấu kiện kim loại, thùng, bể chứa và nồi hơi; sản xuất các sản phẩm khác bằng kim loại);
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn gạo; Bán buôn thực phẩm; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh (Dịch vụ ăn uống và dịch vụ phục vụ đồ uống);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Mua bán hoá chất (trừ các hoá chất có tính độc hại mạnh và cấm lưu thông); phân bón, bán buôn hạt nhựa, xơ sợi.
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình, cho thuê tài sản vô hình phi tài chính; thiết bị thể thao, vui chơi giải trí, máy móc thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính); Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Cho thuê xe có động cơ (Chi tiết: Cho thuê xe ô tô và xe có động cơ khác)
- Hoạt động tư vấn quản lý; Cung ứng và quản lý nguồn lao động (Chi tiết: các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm, cung ứng lao động tạm thời, cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước và nguồn lao động nước ngoài)
- Điều hành tour du lịch; Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ Karaoke, kinh doanh dịch vụ hồ bơi);
- Quảng cáo, Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch (Chi tiết: Dịch vụ đại lý bán vé máy bay);
- Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc (Chi tiết: Dịch vụ trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài tại cụm khách sạn Grand và Khách sạn Palace tại Tp. Vũng Tàu;
- Phát, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Ngành nghề kinh doanh (Tiếp theo):

- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (Chi tiết: Tổ chức chương trình, sự kiện, hội thảo triển lãm);
- Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí (Chi tiết: tổ chức trình diễn các tác phẩm sân khấu);
- Hoạt động của các cơ sở thể thao; Hoạt động phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Dịch vụ phục vụ cá nhân (Tắm hơi, massage và hoạt động tăng cường sức khoẻ tương tự; Giặt là, may đo, phục vụ hôn lễ...); Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao, hoạt động thể thao khác;
- Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình; Hoạt động sản xuất các sản phẩm vật chất tự tiêu dùng của hộ gia đình; Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt); Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Chi tiết: Lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật của các công trình xây dựng; Khảo sát xây dựng công trình; Thiết kế xây dựng công trình; Giám sát thi công xây dựng công trình.
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có vấn đề biến động lớn nào được đánh giá là có ảnh hưởng đến hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ lập báo cáo tài chính bán niên tại ngày 30 tháng 06 năm 2017.

Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị phụ thuộc của Công ty:

1. Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ dầu khí Việt Nam - Cụm khách sạn Grand Palace;
2. Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ dầu khí Việt Nam - Khách sạn Rex;
3. Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ dầu khí Việt Nam - Khu dịch vụ Dầu khí Lam Sơn;
4. Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu;
5. Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ dầu khí Việt Nam - Trung tâm Dịch vụ du lịch OSC Việt Nam;
6. Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ dầu khí Việt Nam tại thành phố Hà Nội;
7. Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ dầu khí Việt Nam tại thành phố Hồ Chí Minh.

Danh sách các Công ty con:

1. Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Kỹ thuật dầu khí OSC;
2. Công ty TNHH Dịch vụ Du lịch OSC First HolidayS;
3. Công ty Cổ phần Truyền thông và sự kiện OSC;
4. Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ OSC Bến Lức;

Danh sách các Công ty liên kết:

1. Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Địa ốc OSC;
2. Công ty Cổ phần Thể Thao Vũng tàu;
3. Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng OSC;
4. Công ty Cổ phần Hoàng Gia;
5. Công ty Cổ phần Khách sạn Du lịch Tháng Mười;
6. Công ty Cổ phần Khách sạn Du lịch Thái Bình Dương;
7. Công ty TNHH Darby - Park Việt Nam;
8. Công ty TNHH Janhold - OSC;
9. Công ty TNHH OSC Duxton Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng bán niên

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính bán niên này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017.

Hình thức kế toán áp dụng

Chứng từ ghi sổ bằng phần mềm trên máy vi tính.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng, Công ty đã tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính riêng bán niên.

Các bên liên quan

Các bên được xác định là bên liên quan của Công ty trong năm bao gồm:

- Các Công ty con, Công ty liên doanh liên kết do Công ty đầu tư vốn;
- Các Cổ đông, Ban Tổng Giám đốc của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng bán niên:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản vay, các khoản phải trả khác và các khoản chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành.

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự; và theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại; đối với hoạt động kinh doanh thương mại: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm 2017 (Số năm khấu hao)
Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50
Máy móc thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 25

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính trong khoảng từ 03 đến 08 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (khi chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước ngắn hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty trong một năm.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên.

Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Vốn điều lệ

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn thực góp của các cổ đông; Vốn bổ sung hàng năm từ Lợi nhuận của Công ty theo các quyết định đầu tư hàng năm của Công ty. Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá của cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Phân phối lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty được phân phối theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông theo quy định tại Điều lệ của Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	2.706.843.723	3.319.061.556
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.128.410.977	14.605.637.689
Tiền đang chuyển	355.645.748	240.964.852
Các khoản tương đương tiền (i)	<u>69.000.000.000</u>	<u>51.000.000.000</u>
Cộng	<u>80.190.900.448</u>	<u>69.165.664.097</u>

Ghi chú:

- (i) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các Ngân hàng TMCP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
a) Đầu tư tài chính ngắn hạn	12,216,942,000	267,937,000	11,949,005,000	2,216,942,000	491,886,000	1,725,056,000
- Chứng khoán kinh doanh	2,216,942,000	267,937,000	1,949,005,000	2,216,942,000	491,886,000	1,725,056,000
Cổ phiếu Công ty CP Phân đạm và hóa chất DK	1,359,852,000	202,007,000	1,157,845,000	1,359,852,000	261,131,000	1,098,721,000
Cổ phiếu Công ty CP Đầu tư KCN Long Sơn	857,090,000	65,930,000	791,160,000	857,090,000	230,755,000	626,335,000
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	10,000,000,000		10,000,000,000			
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	10,000,000,000		10,000,000,000			
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	163,044,855,028	8,975,980,058	154,068,874,970	163,044,855,028	5,206,432,146	157,838,422,882
- Đầu tư vào công ty con	32,107,389,316	265,875,533	31,841,513,783	32,107,389,316	-	32,107,389,316
Công ty TNHH DVDL OSC First Holidays	1,478,041,046	176,113,634	1,301,927,412	1,478,041,046	-	1,478,041,046
Công ty TNHH MTV Dịch vụ kỹ thuật dầu khí OSC	30,000,000,000	-	30,000,000,000	30,000,000,000	-	30,000,000,000
Công ty CP Truyền thông và Sự kiện OSC	629,348,270	89,761,899	539,586,371	629,348,270	-	629,348,270
Công ty CP Thương mại Dịch vụ OSC Bến Lức	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	130,937,465,712	8,710,104,525	122,227,361,187	130,937,465,712	5,206,432,146	125,731,033,566
Công ty CP Hoàng Gia	120,035,086	-	120,035,086	120,035,086	-	120,035,086
Công ty CP Đầu tư Xây dựng OSC	5,548,019,343	149,806,923	5,398,212,420	5,548,019,343	-	5,548,019,343
Công ty CP Đầu tư Phát triển Địa ốc OSC	13,531,203,972	-	13,531,203,972	13,531,203,972	-	13,531,203,972
Công ty CP Khách sạn Du lịch Thái Bình	1,237,910,269	-	1,237,910,269	1,237,910,269	-	1,237,910,269
Công ty CP Khách sạn Du lịch Tháng Mười	2,417,352,123	-	2,417,352,123	2,417,352,123	-	2,417,352,123
Công ty CP Thê thảo Du lịch OSC	2,947,441,172	-	2,947,441,172	2,947,441,172	-	2,947,441,172
Công ty TNHH OSC Duxton	61,390,591,896	397,152,907	60,993,438,989	61,390,591,896	107,005,494	61,283,586,402
Công ty TNHH Janhold OSC	13,125,503,801	3,459,658,061	9,665,845,740	13,125,503,801	2,383,700,751	10,741,803,050
Công ty TNHH Darby - Park VN	30,619,408,050	4,703,486,634	25,915,921,416	30,619,408,050	2,715,725,901	27,903,682,149
- Đầu tư vào đơn vị khác	-	-	-	-	-	-

c) Thông tin chi tiết về các Công ty con của Công ty Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
Công ty TNHH DVDL OSC First Holidays	Vũng Tàu	60,00%	60,00%	Dịch vụ du lịch, lữ hành
Công ty TNHH MTV Dịch vụ kỹ thuật dầu khí OSC	Vũng Tàu	100,00%	100,00%	Kinh doanh thương mại
Công ty CP Truyền thông và Sự kiện OSC	Vũng Tàu	51,00%	51,00%	Truyền thông và sự kiện
Công ty CP Thương mại Dịch vụ OSC Bến Lức	Long An	86,52%	86,52%	Thương mại, dịch vụ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

d) Thông tin chi tiết về các Công ty liên kết Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
Công ty CP Hoàng Gia	Vũng Tàu	67.905	30,00%	30,00%	Khách sạn, du lịch
Công ty CP Đầu tư Xây dựng OSC	Vũng Tàu	500.470	33,58%	33,58%	Xây dựng, bất động sản
Công ty CP Đầu tư Phát triển Địa ốc OSC	Vũng Tàu	890.000	44,50%	44,50%	Xây dựng, bất động sản
Công ty CP Khách sạn Du lịch Thái Bình Dương	Vũng Tàu	132.720	21,00%	21,00%	Khách sạn, nhà hàng
Công ty CP Khách sạn Du lịch Tháng Mười	Vũng Tàu	241.200	29,78%	29,78%	Dịch vụ du lịch, khách sạn
Công ty CP Thể thao Du lịch OSC	Vũng Tàu	280.000	35,00%	35,00%	Khách sạn, du lịch
Công ty TNHH OSC Duxton	Vũng Tàu	-	45,45%	50,00%	Khách sạn, du lịch
Công ty TNHH Janhold OSC	Vũng Tàu	-	30,00%	50,00%	Khách sạn, du lịch
Công ty TNHH Darby - Park VN	Vũng Tàu	-	35,00%	50,00%	Khách sạn, du lịch

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	27.781.199.307	18.864.200.927
Xí nghiệp liên doanh Việt Nga Vietsovpetro	4.049.581.071	359.495.677
Văn phòng đại diện OJSC (Arktikorneftegazrazvedka)	3.431.174.808	2.754.259.501
KS Drilling Operating Company Ltd	2.660.177.642	-
Công ty TNHH APDS Việt Nam	1.820.930.068	1.820.930.068
Rosneft Vietnam B.V	1.710.642.944	1.806.425.331
Công ty CP Lạc Việt	1.095.638.534	1.783.267.821
Các đối tượng khác	13.013.054.240	10.339.822.529
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	241.032.021	131.490.606
Công ty CP Truyền thông và Sự kiện OSC	22.539.564	35.690.239
Công ty TNHH Dịch vụ kỹ thuật Dầu Khí OSC	1.700.000	10.014.517
Công ty TNHH Dịch Vụ Du Lịch OSC First Holidays	4.666.667	10.084.879
Công ty CP Khách sạn Du lịch Tháng Mười	76.699.268	18.320.475
Công ty CP Hoàng Gia	17.911.839	11.098.560
Công ty TNHH Janhold-OSC	117.514.683	42.882.972
Công ty TNHH Darby - Park VN	-	3.398.964
Cộng	28.022.231.328	18.995.691.533

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	1.430.246.062	2.263.733.176
Công ty TNHH Thang máy Mitsubishi Việt Nam	423.000.000	423.000.000
Công ty Honda Việt Nam	700.084.062	1.652.513.176
Các đối tượng khác	307.162.000	188.220.000
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	74.000.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ Du lịch OSC First Holidays	74.000.000	-
Cộng	1.504.246.062	2.263.733.176

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	7.434.354.388	303.363.992	16.252.674.214	303.363.992
Ký cược, ký quỹ	661.000.000	-	11.000.000	-
Phải thu Tạm ứng của nhân viên	5.480.009.600	-	4.486.579.660	-
Phải thu khác	1.293.344.788	303.363.992	11.755.094.554	303.363.992
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Ông. Ngô Văn Thu	427.258.180	303.363.992	433.377.131	303.363.992
Các khoản phải thu khác	866.086.608	-	1.933.533.858	-
b) Dài hạn	19.106.269.025	-	19.792.269.025	-
Ký cược, ký quỹ	1.630.251.334	-	2.292.251.334	-
Phải thu khác	17.476.017.691	-	17.500.017.691	-
Công ty TNHH OSC Duxton (i)	17.456.017.691	-	17.480.017.691	-
Phải thu khác	20.000.000	-	20.000.000	0
Cộng	26.540.623.413	303.363.992	36.044.943.239	303.363.992

Ghi chú:

(i) Giá trị phải thu Công ty TNHH OSC-DUXTON: phản ánh số tiền Công ty TNHH OSC-DUXTON phải hoàn trả cho Công ty các khoản chi phí phát sinh trong giai đoạn trước hoạt động của Công ty TNHH OSC-DUXTON (bao gồm: Chi phí giải phóng mặt bằng 600.000 USD (tương đương 13.614.000.000 đồng). Tiền thuê đất và thuế đất phi nông nghiệp 3.330.969.826 đồng và Chi phí khác là 511.047.865 đồng).

9. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Nguyễn Thị Mân	418.191.549	-	418.191.549	-
Ngô Văn Thu	433.377.131	130.013.139	433.377.131	130.013.139
Cộng	851.568.680	130.013.139	851.568.680	130.013.139

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	3.643.169.248	-	2.582.078.446	-
Công cụ, dụng cụ	238.586.008	-	281.488.738	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	327.515.942	-	-	-
Hàng hóa	6.489.378.527	-	7.037.868.212	-
Cộng	10.698.649.725	-	9.901.435.396	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

Mẫu số B09a-DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

11. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền		Thiết bị, dụng cụ quản lý		TSCĐ hữu hình khác		Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá											
Số đầu năm	267.737.688.559	55.058.449.018	19.503.362.512	4.516.206.196	6.045.072.635	352.860.778.920					
Mua trong năm	-	38.000.000	-	-	-	38.000.000					
Đầu tư XD/CB hoàn thành	2.193.733.101	1.204.436.184	1.926.911.324	-	-	-					
Thanh lý, nhượng bán	-	(603.279.271)	(5.026.649.936)	-	-	5.325.080.609					
Giảm khác	(115.151.818)	(29.090.909)	-	-	-	(5.629.929.207)					
Số cuối kỳ	269.816.269.842	55.668.515.022	16.403.623.900	4.516.206.196	6.045.072.635	352.449.687.595					
Giá trị hao mòn lũy kế											
Số đầu năm	128.227.690.012	35.568.832.091	11.758.145.461	2.559.480.967	4.548.859.736	182.663.008.267					
Khấu hao trong năm	4.578.483.118	1.532.014.485	650.971.132	137.833.568	179.532.426	7.078.834.729					
Thanh lý, nhượng bán	-	(453.871.151)	(3.635.740.580)	-	-	(4.089.611.731)					
Giảm khác	(32.169.421)	(3.664.870)	-	-	-	(35.834.291)					
Số cuối kỳ	132.774.003.709	36.643.310.555	8.773.376.013	2.697.314.535	4.728.392.162	185.616.396.974					
Giá trị còn lại	139.509.998.547	19.489.616.927	7.745.217.051	1.956.725.229	1.496.212.899	170.197.770.653					
Số đầu năm	137.042.266.133	19.025.204.467	7.630.247.887	1.818.891.661	1.316.680.473	166.833.290.621					
Số cuối kỳ											

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đem thế chấp cho các khoản vay ngân hàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 là 33.412.848.355 đồng (tại ngày 01 tháng 01 năm 2017 là 66.007.646.942 đồng).

Nguyên giá tài sản cố định hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 là 262.393.173 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	6.978.213.120	778.524.755	7.756.737.875
Tăng / (Giảm) khác	-	-	-
Số cuối kỳ	6.978.213.120	778.524.755	7.756.737.875
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	6.978.213.120	559.960.816	7.538.173.936
Khấu hao trong năm	-	23.618.148	23.618.148
Tăng khác	-	-	-
Số cuối kỳ	6.978.213.120	583.578.964	7.561.792.084
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	-	218.563.939	218.563.939
Số cuối kỳ	-	194.945.791	194.945.791

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Số đầu năm VND	Khấu hao trong kỳ VND	Tăng khác VND	Số cuối kỳ VND
Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	291.814.369.953	115.151.818	-	291.929.521.771
- Nhà cửa, vật kiến trúc	291.814.369.953	115.151.818	-	291.929.521.771
Giá trị hao mòn lũy kế	144.998.099.723	6.185.841.612	12.561.564	151.196.502.899
- Nhà cửa, vật kiến trúc	144.998.099.723	6.185.841.612	12.561.564	151.196.502.899
Giá trị còn lại	146.816.270.230	-	-	140.733.018.872
- Nhà cửa, vật kiến trúc	146.816.270.230	-	-	140.733.018.872

14. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Xây dựng cơ bản dở dang	69.276.215.176	69.208.482.030	63.398.409.667	63.398.409.667
Sửa chữa lớn tài sản	67.733.146	-	-	-
Đầu tư công trình xây dựng cơ bản	69.208.482.030	69.208.482.030	63.398.409.667	63.398.409.667
<u>Trong đó:</u>				
Dự án đầu tư nâng cấp Khách sạn REX	68.904.732.030	68.904.732.030	63.155.409.667	63.155.409.667
Dự án Khu đô thị OSC Sunrise	303.750.000	303.750.000	243.000.000	243.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1.622.834.811	1.745.780.900
Chi phí trả trước tiền thuê văn phòng	430.388.729	-
Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng	-	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	354.708.643	416.632.439
Các khoản khác	837.737.439	1.329.148.461
b) Dài hạn	43.898.647.257	47.502.953.615
Giá trị lợi thế vị trí địa lý các khu đất (i)	6.335.209.974	8.446.946.630
Chi phí thuê cơ sở hạ tầng (ii)	29.589.441.935	29.939.113.181
Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng	366.593.929	106.269.582
Công cụ dụng cụ xuất dùng	7.367.146.122	8.930.104.905
Các khoản khác	240.255.297	80.519.317
Tổng cộng	45.521.482.068	49.248.734.515

Ghi chú:

(i) Giá trị lợi thế kinh doanh của các khu đất được ghi nhận theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá tại thời điểm 30/09/2014.

(ii) Chi phí thuê cơ sở hạ tầng phản ánh tiền thuê đất trả một lần tại Toà nhà số 161 Võ Văn Tần, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh và Tòa nhà số 38, Yết Kiêu, quận Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có	Giá trị	Số có
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán ngắn hạn	19.134.271.155	19.134.271.155	25.975.782.093	25.975.782.093
Công ty TNHH Ứng dụng Kỹ thuật và Sản xuất	8.854.589.104	8.854.589.104	16.345.942.720	16.345.942.720
Công ty TNHH Tuấn Vũ	862.097.420	862.097.420	733.693.520	733.693.520
Công ty TNHH Việt Tân	842.480.599	842.480.599	252.558.260	252.558.260
Công ty TNHH Vạn Lợi	746.427.689	746.427.689	139.095.491	139.095.491
Công ty TNHH Kim Minh	731.786.000	731.786.000	-	-
Công ty CP Kiến Trúc và Nội Thất Thành Nam	313.086.883	313.086.883	285.096.519	285.096.519
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Song Linh	286.590.150	286.590.150	-	-
Các đối tượng khác	6.497.213.310	6.497.213.310	8.219.395.583	8.219.395.583
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	296.007.500	296.007.500	13.200.000	13.200.000
- Công ty CP Truyền thông và Sự kiện OSC	296.007.500	296.007.500	9.900.000	9.900.000
- Công ty CP Thể thao du lịch OSC	-	-	3.300.000	3.300.000
Cộng	19.430.278.655	19.430.278.655	25.988.982.093	25.988.982.093

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
<i>a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i>	2.506.426.674	2.230.375.567
SINGLE BUOY MOORINGS INC	630.923.359	631.340.452
Công ty TNHH Motor NA Việt Nam	621.962.000	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Vật liệu xây dựng số 15	-	623.855.000
Các đối tượng khác	1.253.541.315	975.180.115
<i>b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan</i>	-	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Du lịch OSC First Holidays	-	-
Cộng	2.506.426.674	2.230.375.567

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã thực nộp trong năm</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
	VND	VND	VND	VND
<i>a) Phải nộp</i>				
Thuế giá trị gia tăng	1.645.558.371	9.311.653.613	9.438.836.787	1.518.375.197
Thuế tiêu thụ đặc biệt	423.443.979	2.251.484.298	2.339.734.158	335.194.119
Thuế thu nhập doanh nghiệp	74.666.623	257.461.348	274.292.156	57.835.815
Thuế thu nhập cá nhân	453.586.420	1.141.713.327	1.421.256.660	174.043.087
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2.281.302.192	(684.888.416)	1.596.413.776	-
Các loại thuế khác		260.479.416	251.908.991	8.570.425
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				-
Cộng	4.878.557.585	12.537.903.586	15.322.442.528	2.094.018.643
<i>b) Phải thu</i>				
Thuế thu nhập cá nhân	75.227.575	109.772.910	142.720.263	108.174.928
Cộng	75.227.575	109.772.910	142.720.263	108.174.928

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>	5.174.775.964	533.486.850
Chi phí thuê đất trích trước	3.921.730.958	
Chi phí trích trước khác	1.253.045.006	533.486.850

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn	6.876.145.104	7.260.044.674
- Kinh phí công đoàn	336.509.838	257.344.090
- Bảo hiểm xã hội	-	257
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.030.047.000	4.244.587.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.509.588.266	2.758.113.327
<i>Công ty TNHH MTV Dịch vụ kỹ thuật dầu khí OSC</i>	<i>1.949.761.877</i>	<i>-</i>
<i>Công ty TNHH TM & Dịch vụ Du lịch Kim Nguyễn</i>	<i>1.286.007.127</i>	<i>-</i>
<i>Đối tượng khác</i>	<i>1.273.819.262</i>	<i>2.758.113.327</i>
b) Dài hạn	11.030.371.926	12.031.760.926
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	10.623.716.000	11.310.105.000
- Phải trả dài hạn khác	406.655.926	721.655.926
<i>Phải trả tiền đền bù trại gà Bình Giã</i>	<i>406.655.926</i>	<i>406.655.926</i>
<i>Đối tượng khác</i>	<i>-</i>	<i>315.000.000</i>

21. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Trong kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<i>Vay dài hạn</i>	<i>51.483.396.793</i>	<i>51.483.396.793</i>	<i>-</i>	<i>20.171.312.824</i>	<i>31.312.083.969</i>	<i>31.312.083.969</i>
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á CN Vũng Tàu (i)	51.483.396.793	51.483.396.793	-	20.171.312.824	31.312.083.969	31.312.083.969

Ghi chú:

- (i) Hợp đồng tín dụng trung - dài hạn số REF1621100026 ngày 6/9/2016. Mục đích sử dụng tiền vay là đầu tư dự án cải tạo, nâng cấp và mở rộng khách sạn Rex. Thời hạn 120 tháng từ ngày 06/09/2016 đến ngày 06/09/2026. Lãi suất thỏa thuận cụ thể trên từng giấy nhận nợ. Lãi suất trung bình trong năm 2016 là 8%. Tài sản đảm bảo là toàn bộ khách sạn Rex hiện hữu và tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai từ dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp mở rộng khách sạn Rex tại số 01 Lê Quý Đôn, Phường 1, thành phố Vũng Tàu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số đầu năm trước	600.000.000.000	3.835.753.490	-	-	603.835.753.490
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	15.762.817.385	15.762.817.385
Tăng/(giảm) khác	-	-	-	(413.551.619)	(413.551.619)
Số đầu kỳ này	600.000.000.000	3.835.753.490	-	15.349.265.766	619.185.019.256
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	1.311.286.267	1.311.286.267
Phân phối lợi nhuận (i)	-	-	4.604.779.729	(6.139.706.306)	(1.534.926.577)
Tăng/(giảm) khác	-	-	-	(59.976.233)	(59.976.233)
Số cuối kỳ này	600.000.000.000	3.835.753.490	4.604.779.729	10.460.869.494	618.901.402.713

Ghi chú:

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2017 số 162/2017/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19/4/2017 Công ty đã quyết định phân phối lợi nhuận năm 2016 cụ thể như sau: trích 30% quỹ đầu tư phát triển và 10% quỹ khen thưởng phúc lợi.

(ii) Phân lợi nhuận phân chia cho đối tác từ hoạt động hợp tác kinh doanh tại Câu lạc bộ Palace.

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 8 ngày 31/12/2015, với mã số doanh nghiệp 3500101844, Công ty chính thức hoạt động là Công ty cổ phần từ ngày 31/12/2015 với Vốn Điều lệ đã được các cổ đông góp 600.000.000.000 đồng. Cụ thể như sau:

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn BRG	464.125.570.000	258.000.000.000
Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	71.351.070.000	71.351.070.000
Nguyễn Thị Ngọc Anh	-	113.770.680.000
Nguyễn Thị Thanh	-	75.847.100.000
Các cổ đông khác	64.523.360.000	81.031.150.000
Cộng	600.000.000.000	600.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này
	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	600.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	600.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	600.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-

d) Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	60.000.000	60.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	60.000.000	60.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	60.000.000	60.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	60.000.000	60.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	60.000.000	60.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngoại tệ các loại (USD)	42.874,73	9.862,31

24. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 3 bộ phận hoạt động - Bộ phận kinh doanh thương mại, Bộ phận kinh doanh dịch vụ du lịch, Khách sạn, nhà hàng và xuất ăn và Bộ phận quản lý cho thuê Bất động sản. Công ty lập báo cáo bộ phận theo ba bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của ba bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận kinh doanh thương mại - Kinh doanh vật tư thiết bị kỹ thuật chuyên ngành Dầu khí, Mua bán Xe máy (Đại lý).
- Bộ phận kinh doanh dịch vụ du lịch, Khách sạn, nhà hàng và xuất ăn - Quản lý Khách sạn, nhà hàng, cung cấp dịch vụ nấu ăn cho các nhà giàn, tàu thăm dò Dầu khí, dịch vụ du lịch.
- Bộ phận thuê tài sản - Quản lý hoạt động cho thuê Bất động sản.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

	<u>Kinh doanh thương mại</u>	<u>Dịch vụ Khách sạn, Du lịch, suất ăn</u>	<u>Kinh doanh Bất động sản</u>	<u>Loại trừ</u>	<u>Tổng cộng</u>
Năm nay	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	46.919.606.000	102.312.302.777	21.070.982.726	(5.620.724.029)	164.682.167.474
Tổng doanh thu	<u>46.919.606.000</u>	<u>102.312.302.777</u>	<u>21.070.982.726</u>	<u>(5.620.724.029)</u>	<u>164.682.167.474</u>
Kết quả hoạt động kinh doanh					
Kết quả kinh doanh bộ phận	<u>5.737.313.594</u>	<u>15.665.102.867</u>	<u>8.592.626.868</u>	<u>(2.067.000.000)</u>	<u>27.928.043.329</u>
Chi phí không phân bổ					26.207.506.588
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					1.720.536.741
Doanh thu từ các khoản đầu tư					4.433.756.016
Lãi (lỗ) khác					806.873.098
Chi phí tài chính					<u>5.311.612.733</u>
Lợi nhuận trước thuế					1.649.553.122
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					<u>338.266.855</u>
Lợi nhuận trong năm					<u>1.311.286.267</u>

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty phân chia khu vực địa lý để quản lý hoạt động theo 02 Miền: Miền Nam bao gồm hoạt động tại các tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh; Miền Bắc bao gồm Thành phố Hà Nội. Tuy nhiên, hoạt động trong kỳ của Công ty chủ yếu (99%) tại Khu vực các tỉnh Miền Nam, các khu vực địa lý còn lại chiếm tỷ trọng không đáng kể, theo đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

25. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	164.682.167.474	137.950.157.762
Trong đó:		
- Doanh thu bán sản phẩm	46.919.606.000	38.572.994.829
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	96.691.578.748	73.886.884.173
- Doanh thu cho thuê Bất động sản	21.070.982.726	25.490.278.760
Cộng	164.682.167.474	137.950.157.762
<i>Các khoản giảm trừ doanh thu</i>	-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	164.682.167.474	137.950.157.762

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Giá vốn hàng hoá, thành phẩm đã bán	41,182,292,406	36,245,576,694
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	83,093,475,881	62,745,177,149
Giá vốn kinh doanh bất động sản đầu tư	12,478,355,858	13,976,872,787
Cộng	136,754,124,145	112,967,626,630

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	32.816.714.305	9.038.831.420
Chi phí nhân công	39.590.167.290	26.914.239.530
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.208.037.769	13.482.739.193
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.832.278.330	6.607.510.181
Chi phí tiền thuê đất	3.586.513.788	4.402.005.666
Chi phí khác bằng tiền	20.073.142.787	39.187.025.168
Cộng	122.106.854.269	99.632.351.158

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,956,510,286	2,742,466,919
Cổ tức, lợi nhuận được chia	248,350,000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	754,801,249
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2,228,895,730	2,137,649,042
Cộng	4,433,756,016	5,634,917,210

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.709.538.521	773.555.628
Lỗ chênh lệch tỷ giá	23.120.033	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	3.545.598.912	-
Chi phí tài chính khác	33.355.267	294.279.282
Cộng	5.311.612.733	1.067.834.910

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

30. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi từ hoạt động thanh lý tài sản cố định	749.264.342	-
Thù lao Hội đồng Quản trị nhận được	317.390.736	393.598.409
Thu nhập khác	630.715.294	187.178.765
Cộng	1.697.370.372	580.777.174

31. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi tiền thù lao cho Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	590.059.543	240.000.000
Chi phí thanh lý công cụ dụng cụ	1.849.099	77.940.708
Chi phí khác	298.588.632	6.655.479
Cộng	890.497.274	324.596.187

32. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Tiền thuê nhà		
Chi phí nhân viên	14.481.016.040	11.785.575.402
Chi phí đồ dùng văn phòng	416.148.831	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	617.410.374	2.454.259.130
Thuế, phí và lệ phí	2.722.622.855	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.931.966.236	-
Các khoản chi phí QLDN khác	4.591.723.293	7.758.828.547
Cộng	24.760.887.629	21.998.663.079
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí tiền điện		
Chi phí nhân viên	1.107.211.471	545.989.441
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	47.482.849	95.032.430
Chi phí khấu hao TSCĐ	22.786.584	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	160.175.704	-
Các khoản chi phí bán hàng khác	108.962.351	270.616.272
Cộng	1.446.618.959	911.638.143

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại		
Lợi nhuận trước thuế	1.649.553.122	6.895.493.197
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	41.781.251	240.852.210
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	<i>(248.350.000)</i>	-
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	<i>(248.350.000)</i>	-
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>290.131.251</i>	<i>240.852.210</i>
+ Thù lao HĐQT không chuyên trách	<i>259.800.000</i>	<i>240.000.000</i>
+ Chi phí vi phạm hành chính	<i>1.317.038</i>	-
+ Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	<i>26.510.033</i>	-
+ Chi phí khác	<i>2.504.180</i>	<i>852.210</i>
Thu nhập chịu thuế	1.691.334.373	7.136.345.407
Thuế suất thông thường	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	338.266.855	1.427.269.082

Công ty đang tạm xác định chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên cơ sở lợi nhuận kế toán không có sự khác biệt đáng kể (ngoài giá trị điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế như trên). Việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Các khoản vay	51.483.396.793	31.312.083.969
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	<i>(80.190.900.448)</i>	<i>(69.165.664.097)</i>
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	618.901.402.713	619.185.019.256
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,0%	0,0%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	80.190.900.448	69.165.664.097
Phải thu khách hàng và phải thu khác	46.070.038.266	43.042.668.577
Đầu tư tài chính ngắn hạn	11.949.005.000	1.725.056.000
Các khoản ký quỹ	2.291.251.334	2.303.251.334
Cộng	140.501.195.048	116.236.640.008
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	51.483.396.793	31.312.083.969
Phải trả người bán và phải trả khác	37.000.285.847	45.280.787.693
Chi phí phải trả	5.174.775.964	533.486.850
Cộng	93.658.458.604	77.126.358.512

Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính riêng quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính riêng và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực báo cáo tài chính riêng quốc tế, do đó Công ty chưa áp dụng.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Trong năm, Công ty phát sinh các khoản vay, tuy nhiên giá trị các khoản vay không lớn do đó Công ty không chịu rủi ro lãi suất nào đáng kể.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Công ty có các khoản đầu tư cổ phiếu cho mục đích thương mại, tuy nhiên, giá trị đầu tư thấp theo đó Công ty chịu ảnh hưởng không đáng kể bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
Số cuối kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	80.190.900.448	-	80.190.900.448
Phải thu khách hàng và phải thu khác	28.594.020.575	17.476.017.691	46.070.038.266
Đầu tư tài chính ngắn hạn	11.949.005.000	-	11.949.005.000
Các khoản ký quỹ	661.000.000	1.630.251.334	2.291.251.334
Cộng	121.394.926.023	19.106.269.025	140.501.195.048
Số cuối kỳ			
Các khoản vay	-	51.483.396.793	51.483.396.793
Phải trả người bán và phải trả khác	25.969.913.921	11.030.371.926	37.000.285.847
Chi phí phải trả	5.174.775.964	-	5.174.775.964
Cộng	31.144.689.885	62.513.768.719	93.658.458.604
Chênh lệch thanh khoản thuần	90.250.236.138	(43.407.499.694)	46.842.736.444

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)


	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
Số đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	69.165.664.097	-	69.165.664.097
Phải thu khách hàng và phải thu khác	25.542.650.886	17.500.017.691	43.042.668.577
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.725.056.000	-	1.725.056.000
Các khoản ký quỹ	11.000.000	2.292.251.334	2.303.251.334
Cộng	96.444.370.983	19.792.269.025	116.236.640.008
Số đầu năm			
Các khoản vay	-	31.312.083.969	31.312.083.969
Phải trả người bán và phải trả khác	33.249.026.767	12.031.760.926	45.280.787.693
Chi phí phải trả	533.486.850	-	533.486.850
Cộng	33.782.513.617	43.343.844.895	77.126.358.512
Chênh lệch thanh khoản thuần	62.661.857.366	(23.551.575.870)	39.110.281.496

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.


SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán là số liệu được trình bày trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán; số liệu so sánh của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu được trình bày trên báo cáo tài chính bán niên tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 đã được soát xét.




Thái Hồng Cường
Tổng Giám đốc
Vũng Tàu, ngày 25 tháng 07 năm 2017


Lê Văn Chiến
Kế toán trưởng


Lê Dương Thủy
Người lập biểu